

Số: **03** /2014/TT-BYT

Hà Nội, ngày **20** tháng 01 năm 2014

**THÔNG TƯ**

**Ban hành Danh mục dị tật, bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền để xác định cặp vợ chồng sinh con thứ ba không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con**

*Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;*

*Căn cứ Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh;*

*Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Danh mục dị tật và bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền (sau đây viết tắt là Danh mục) để xác định cặp vợ chồng sinh con thứ ba không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con.*

**Điều 1. Ban hành Danh mục**

Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục dị tật, bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền để xác định cặp vợ chồng sinh con thứ ba không vi phạm quy định sinh một hoặc hai con theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 20/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh sửa đổi Điều 10 của Pháp lệnh Dân số.

**Điều 2. Nguyên tắc thực hiện Danh mục**

1. Cặp vợ chồng sinh con thứ ba đã có một hoặc hai con để bị mắc một trong các dị tật, bệnh hiểm nghèo thuộc Danh mục ban hành kèm theo Thông tư này phải được Hội đồng Giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Hội đồng Giám định y khoa Trung ương xác định.

2. Chủ tịch Hội đồng Giám định y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Chủ tịch Hội đồng Giám định y khoa Trung ương chịu trách nhiệm về kết luận xác định dị tật, bệnh hiểm nghèo không mang tính di truyền trong Danh mục của một hoặc hai con đẻ của cặp vợ chồng sinh con thứ ba khi có đơn đề nghị giám định của cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân.

3. Căn cứ các quy định của pháp luật về giám định y khoa, Hội đồng giám định y khoa Trung ương hướng dẫn thống nhất việc áp dụng các quy định pháp luật về quy trình, hồ sơ giám định theo quy định của Thông tư này.

### **Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2014.

### **Điều 4. Trách nhiệm thi hành**

Các ông, bà: Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng cục trưởng thuộc Bộ Y tế, Chủ tịch Hội đồng Giám định y khoa Trung ương, Chủ tịch Hội đồng Giám định Y khoa tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Giám đốc bệnh viện, Viện có giường bệnh trực thuộc Bộ Y tế, Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Thủ trưởng y tế ngành chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục Quản lý Khám, chữa bệnh) để được xem xét, giải quyết./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng thông tin điện tử CP);
- Tổng cục Dân số & KHHGĐ (để phối hợp thực hiện);
- Bộ Tư pháp (Cục KTVBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Bộ trưởng (để b/c);
- ✓ - Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, PC, KCB.

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Viết Tiến**



**DANH MỤC DI TẬT, BỆNH HIỀM NGHÈO KHÔNG MANG TÍNH DI TRUYỀN  
ĐỂ XÁC ĐỊNH CẤP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA KHÔNG VI PHẠM  
QUY ĐỊNH SINH MỘT HOẶC HAI CON**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 93/2014/TT-BYT ngày 20 tháng 01 năm 2014  
của Bộ trưởng Bộ Y tế)

STT	Mã ICD*	Tên di tật, bệnh
		<b>Chương 1 : Bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật</b>
1	A52.3	Giang mai (Di chứng)
2	A81.1	Viêm toàn não xơ hóa bán cấp
3	A81.2	Bệnh lý não trắng đa ổ tiến triển
4	B90.0	Di chứng do lao hệ thần kinh trung ương
5	B90.2	Di chứng do lao xương và khớp
6	B91	Di chứng do bại liệt
7	B92	Di chứng do phong
8	B94.1	Di chứng viêm não
		<b>Chương 2: Khối u</b>
9		Tất cả các chẩn đoán xác định Ung thư
		<b>Chương 3: Bệnh máu, cơ quan tạo máu và miễn dịch</b>
10	D59.3	Hội chứng tan máu do urê máu cao
11	D59.5	Đái huyết sắc tố kịch phát ban đêm (Hội chứng Marchifava-Micheli)
12	D60	Bất sản đơn thuần dòng hồng cầu mắc phải (giảm nguyên hồng cầu)
13	D60.0	Bất sản đơn thuần dòng hồng cầu mắc phải mạn tính
14	D60.8	Bất sản đơn thuần dòng hồng cầu mắc phải khác
15	D61-D61.9	Các thiếu máu bất sản khác
16	D64.1-D64.4	Thiếu máu nguyên bào sắt thứ phát do bệnh lý
17	D68 -D68.9	Các bất thường đông máu khác

(\*) Theo Bảng phân loại bệnh tật Quốc tế ICD 10

18	D70	Chứng không có bạch cầu hạt
19	D74	Chứng Methemoglobin máu
20	D74.8	Các chứng Methaemoglobin máu khác
21	D74.9	Methaemoglobin máu không đặc hiệu
22	D75.2	Tăng tiểu cầu tiên phát
23	D75.8	Các bệnh đặc hiệu khác của máu và cơ quan tạo máu
24	D75.9	Bệnh của máu và cơ quan tạo máu không đặc hiệu
25	D76.0	Bệnh tổ chức bào tế bào langerhans, chưa được phân loại ở phần khác
26	D76.1	Bệnh lympho-tổ chức bào thực bào máu
27	D76.3	Các hội chứng tổ chức bào khác
28	D80 - D80.6	Thiếu hụt miễn dịch do thiếu hụt chủ yếu là kháng thể
29	D81-D81.9	Suy giảm miễn dịch kết hợp
30	D82.0	Hội chứng Wiskott-Aldrich
31	D82.1	Hội chứng Di George's
32	D82.2	Suy giảm miễn dịch kèm chứng ngón chi
33	D83	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến
34	D83.0	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến do bất thường về số lượng và chức năng lympho B
35	D83.1	Suy giảm miễn dịch biến thiên chủ yếu do rối loạn điều hoà miễn dịch của lympho T
36	D83.2	Suy giảm miễn dịch biến thiên phổ biến với tự kháng thể chống lympho B hoặc T
37	D84	Các suy giảm miễn dịch khác
38	D84.0	Khuyết thiếu kháng nguyên chức năng 1 của lymphocyte (LFA-1)
39	D84.1	Các khuyết thiếu của hệ thống bổ thể
40	D86- D86.9	Bệnh sarcoid
41	D89	Rối loạn liên quan đến cơ chế miễn dịch, chưa phân loại nơi khác
42	D89.0	Tăng gammaglobulin máu đa dòng
		<b>Chương 4: Bệnh nội tiết - dinh dưỡng - chuyển hóa</b>
43	E00 -E00.2	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh



44	E00.9	Hội chứng thiếu iod bẩm sinh
45	E03	Suy giáp khác
46	E05	Nhiễm độc giáp (cường giáp)
47	E06.3	Viêm giáp tự miễn
48	E07.0	Tăng tiết calcitonin
49	E20	Suy cận giáp
50	E21	Cường cận giáp và các rối loạn khác của tuyến cận giáp
51	E22	Cường tuyến yên
52	E23 - E23.2	Suy tuyến yên và rối loạn khác của tuyến yên
53	E24 - E24.8	Hội chứng Cushing
54	E25	Rối loạn thượng thận sinh dục
55	E25.8	Các rối loạn khác của thượng thận-sinh dục
56	E26- E26.1	Tăng aldosterone
57	E27.0 -E27.2	Tăng hoạt vỏ thượng thận khác
58	E27.5	Tăng năng tủy thượng thận
59	E27.8; E27.9	Các rối loạn xác định khác của tuyến thượng thận
60	E28.2	Hội chứng buồng trứng đa nang
61	E28.3	Suy buồng trứng nguyên phát
62	E31	Rối loạn chức năng đa tuyến
63	E34.0	Hội chứng dạng carcinom
		<b>Chương 5: Rối loạn tâm thần và hành vi</b>
64	F02.8	Sa sút tâm thần trong các bệnh xác định đã được phân loại ở phần khác
65	F06	Rối loạn tâm thần khác do tổn thương và rối loạn chức năng não và do bệnh cơ thể
66	F20	Tâm thần phân liệt
67	F31	Rối loạn cảm xúc lưỡng cực
68	F33	Rối loạn trầm cảm tái diễn
70	F72	Chậm phát triển tâm thần nặng
71	F73	Chậm phát triển tâm thần nghiêm trọng

72	F80.3	Mất ngôn ngữ mắc phải do động kinh
73	F84.0	Tính tự kỷ ở trẻ em
74	F84.2	Hội chứng Rett
		<b>Chương 6: Bệnh của hệ Thần kinh</b>
75	G06 -G06.2	Áp xe và u hạt trong sọ và trong tủy sống
76	G07	Áp xe và u hạt trong sọ và trong tủy sống trong bệnh phân loại nơi khác
77	G09	Di chứng của bệnh viêm hệ thần kinh trung ương
78	G12 -G12.9	Teo cơ do tủy sống và hội chứng liên quan
79	G13-G13.8	Bệnh teo hệ thống ảnh hưởng chủ yếu tới hệ thần kinh trung ương trong bệnh phân loại nơi khác
80	G23-G23.9	Bệnh thoái hóa khác của hạch đáy não
81	G25-G25.9	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động khác
82	G26	Hội chứng ngoại tháp và rối loạn vận động
83	G31	Bệnh thoái hoá khác của hệ thần kinh
84	G31.0	Teo não khu trú
85	G31.9	Bệnh thoái hoá hệ thần kinh, không xác định
86	G32	Bệnh thoái hoá khác của hệ thần kinh, trong bệnh phân loại nơi khác
87	G35	Xơ cứng rải rác
88	G40 - G40.9	Động kinh
89	G53.3	Liệt nhiều dây thần kinh sọ trong bệnh u (C00-D48)
90	G91- G91.8	Tràn dịch não
91	G93.0-G93.6	Nang não
92	G94.0 - G94.2	Tràn dịch não trong bệnh nhiễm khuẩn và ký sinh vật phân loại nơi khác (A00-B99)
93	G95.0-G95.2	Bệnh rỗng tủy sống và rỗng hành não
		<b>Chương 7: Bệnh Mắt và phần phụ</b>
94	H35.1	Bệnh lý võng mạc trẻ đẻ non trên 2 mắt
95	H47.6	Bệnh võ não thị giác
96	H54	Mù lòa và khiếm thị
97	H54.0	Mù cả hai mắt



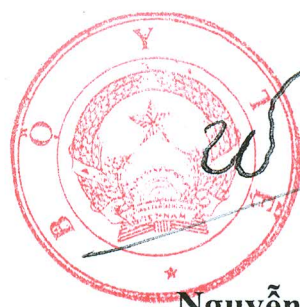
98	H54.1	Mù lòa 1 mắt và khiếm thị mắt kia
99	H54.2	Khiếm thị 2 mắt
100	H17	Sẹo và đục giác mạc 2 mắt
		<b>Chương 8: Bệnh tai và xương chũm</b>
101	H91.3	Câm điếc, không phân loại nơi khác
		<b>Chương 9: Bệnh hệ tuần hoàn</b>
102	I50 - I51.3	Suy tim
103	I60 - 60.9	Xuất huyết dưới màng nhện
104	I61-I61.9	Xuất huyết trong não
105	I63 -I63.9	Nhồi máu não
106	I68.1	Viêm động mạch não trong bệnh nhiễm trùng và ký sinh trùng phân loại nơi khác
107	I69.0 -I69.4	Di chứng xuất huyết dưới màng nhện
		<b>Chương 10: Bệnh hệ hô hấp</b>
108	J95.3	Suy chức năng phổi mạn sau phẫu thuật
109	J99.1	Bệnh hô hấp trong bệnh mô liên kết lan toả khác
		<b>Chương 11: Bệnh hệ Tiêu hóa</b>
110	K50	Bệnh Crohn (viêm ruột từng vùng)
		<b>Chương 12: Bệnh của da và mô dưới da</b>
111	L40	Vảy nến
		<b>Chương 13: Bệnh của hệ cơ, xương, khớp và mô liên kết</b>
112	M08.1	Viêm cột sống dính khớp thiếu niên
113	M32	Lupút ban đỏ hệ thống
14	M33-M33.4	Viêm đa cơ và da
115	M34- M34.9	Xơ cứng toàn thể
116	M43-M43.9	Các dị tật khác của cột sống
117	M54.1	Bệnh rễ thần kinh tủy sống
118	M85.2	Quá sản xương sọ
		<b>Chương 14: Bệnh của hệ tiết niệu - sinh dục</b>

119	N18.0	Bệnh thận giai đoạn cuối
120	N27.1	Thận teo nhỏ, hai bên
		<b>Chương 16: Một số bệnh xuất phát trong thời kỳ chu sinh</b>
121	P10-P10.9	Rách, vỡ và chảy máu nội sọ do chấn thương cuộc đẻ
122	P11 - P11.5	Chấn thương khác của cuộc đẻ đến hệ thống thần kinh trung ương
123	P21.0	Ngạt nặng lúc đẻ có di chứng
124	P52 - P52.9	Chảy máu nội sọ không do chấn thương của thai và trẻ sơ sinh
125	P57 - P57.9	Vàng da nhân xám có di chứng
		<b>Chương 17: Dị tật, dị dạng bẩm sinh và bất thường của nhiễm sắc thể</b>
126	Q00 - Q00.2	Dị tật không não và các dị tật tương tự
127	Q01	Thoát vị não
128	Q02	Tật đầu nhỏ
129	Q03 - Q03.9	Não úng thủy bẩm sinh
130	Q04- Q04.9	Dị tật bẩm sinh khác của não
131	Q05-Q05.9	Nứt đốt sống
132	Q06-Q06.9	Dị tật bẩm sinh thừng cột sống khác
133	Q07- Q07.9	Dị tật bẩm sinh khác của hệ thần kinh
134	Q11-Q11.1	Dị tật không có mắt, mắt bé, mắt to
135	Q12-Q12.2	Các dị tật bẩm sinh của thủy tinh thể
136	Q13.0 - Q13.3	Tật khuyết mống mắt
137	Q14.1	Dị tật bẩm sinh võng mạc
138	Q14.2	Dị tật bẩm sinh đĩa thị giác
139	Q16.0	Dị tật thiếu tai bẩm sinh
140	Q21.3	Tứ chứng Fallot
141	Q22	Các dị tật bẩm sinh của van ba lá và động mạch phổi
142	Q22.0	Teo van động mạch phổi
143	Q33.6	Thiếu sản và loạn sản phổi
144	Q44.2	Teo đường mật



145	Q45.0	Không phát triển, bất sản và giảm sản tụy
146	Q50.0	Không có buồng trứng bẩm sinh
147	Q56 - Q56.4	Không xác định giới tính và hội chứng giả lưỡng giới
		<b>Chương 19: Vết thương ngộ độc và di chứng của nguyên nhân bên ngoài</b>
148	S01	Vết thương sọ não hở (có di chứng lâu dài ảnh hưởng đến khả năng lao động, sinh hoạt)
149	S06	Tổn thương nội sọ
150	S06.2	Tổn thương não lan toả
151	S06.5	Chảy máu dưới màng cứng
152	S06.6	Chảy máu dưới màng nhện chấn thương
153	S06.7	Tổn thương nội sọ có hôn mê kéo dài
154	S06.8	Tổn thương nội sọ khác
155	S06.9	Tổn thương nội sọ không đặc hiệu
156	S13.0	Vỡ sang chấn của đĩa liên đốt cổ
157	S13.3	Sai khớp phức tạp của cổ
158	S14	Tổn thương dây thần kinh và tủy sống (đoạn) cổ

**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Nguyễn Việt Tiến**